Ký bởi: Ủy ban Nhân dân huyện Văn Quan
Cơ quan: Tỉnh Lạng Sơn
Thời gian ký: 14/08/2024 15:34:16

UBND HUYỆN VĂN QUAN

PHỤ LỤC 01: BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH DỰ TOÁN

Dự án: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn.

(kèm theo Quyết định số 2312 /QĐ-UBND ngày 14 /8/2024 của Chủ tịch UBND huyện Văn Quan)

ĐVT: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán thực hiện	Ghi chú
I	**Chi phí trong đơn giá**	**1.149.896.255**	
1	Bước 1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa	202.247.049	
2	Bước 2. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	523.063.874	
3	Bước 3. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	424.585.332	
II	**Chi phí ngoài đơn giá**	**60.975.593**	
1	Chi phí lập nhiệm vụ, dự án	15.900.543	
2	Chi phí thẩm định, xét duyệt sản phẩm dự án	22.077.125	
3	Chi phí công bố	22.997.925	
III	**Chi phí khác**	**11.000.000**	
	Tổng cộng:	**1.221.871.848**	

BIỂU 01: TỔNG HỢP KINH PHÍ

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN VĂN QUAN, TỈNH LẠNG SƠN

Đvt: đồng.

STT	Nội dung	Chi phí cấp huyện trung bình			Hệ số điều chỉnh	Chi phí lập KHSD năm 2025 huyện Văn Quan				Ghi chú
		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Tổng cộng		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thuế GTGT (8%)	Tổng cộng	
I	**Chi phí trong đơn giá**	**852.009.532**	**133.841.167**	**985.850.699**		**920.170.295**	**144.548.460**	**85.177.500**	**1.149.896.255**	
1	**Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa**	**148.296.979**	**25.097.267**	**173.394.246**		**160.160.737**	**27.105.049**	**14.981.263**	**202.247.049**	*Chương III, mục 3 Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT*
-	Nội nghiệp	91.242.569	13.686.385	104.928.954	1,080	98.541.974	14.781.296	9.065.862	122.389.132	
-	Ngoại nghiệp	57.054.410	11.410.882	68.465.292	1,080	61.618.763	12.323.753	5.915.401	79.857.917	
2	**Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024**	**388.526.917**	**59.916.048**	**448.442.965**		**419.609.071**	**64.709.332**	**38.745.472**	**523.063.874**	*Chương III, mục 3 Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT*
-	Nội nghiệp	355.786.715	53.368.007	409.154.722	1,080	384.249.652	57.637.448	35.350.968	477.238.068	
-	Ngoại nghiệp	32.740.202	6.548.040	39.288.243	1,080	35.359.419	7.071.884	3.394.504	45.825.806	
3	**Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025**	**315.185.636**	**48.827.852**	**364.013.488**		**340.400.487**	**52.734.080**	**31.450.765**	**424.585.332**	*Chương III, mục 3 Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT*
-	Nội nghiệp	284.185.511	42.627.827	326.813.338	1,080	306.920.352	46.038.053	28.236.672	381.195.077	
-	Ngoại nghiệp	31.000.125	6.200.025	37.200.150	1,080	33.480.135	6.696.027	3.214.093	43.390.255	
II	**Chi phí ngoài đơn giá**					**101.465.725**	**-**	**4.584.918**	**60.975.593**	
1	**Chi phí lập nhiệm vụ, dự án**					**14.722.725**	**-**	**1.177.818**	**15.900.543**	
	Xây dựng đề cương, dự toán 1,6% CPTT					14.722.725		1.177.818	15.900.543	*Phụ lục 04 Thông tư số 136/2017/TT-BTC*
2	**Chi phí thẩm định, xét duyệt sản phẩm dự án**					**22.077.125**			**22.077.125**	
	Kiểm tra, nghiệm thu (4% nội nghiệp, 5% ngoại nghiệp của CPTT và CPC (tính 50%))					22.077.125			22.077.125	*Phụ lục 04 Thông tư số 136/2017/TT-BTC*
3	**Chi phí công bố**					**21.294.375**	**-**	**1.703.550**	**22.997.925**	
	Công bố KHSD đất 4% của CPTT và CPC (tính 50%)					21.294.375		1.703.550	22.997.925	*Điểm c, Khoản 2.4, Mục III của Thông tư số 04/2006/TT-BTNMT*
III	**Chi phí khác**								**11.000.000**	
1	Lập hồ sơ mời thầu								3.000.000	*Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP*
2	Thẩm định hồ sơ mời thầu								2.000.000	
3	Đánh giá hồ sơ dự thầu								3.000.000	
4	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu								3.000.000	
	Tổng cộng (I+II)								**1.221.871.848**	

TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ TRUNG BÌNH
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN VĂN QUAN, TỈNH LẠNG SƠN

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí nhân công	Chi phí công cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá
	Tổng số		**788.526.549**	**14.541.734**	**28.512.000**	**20.429.250**	**852.009.532**	**133.841.167**	**985.850.699**
	Nội nghiệp	50.000 Ha	***675.313.551***	***12.774.954***	***24.397.200***	***18.729.090***	***731.214.794***	***109.682.219***	***840.897.013***
	Ngoại nghiệp	50.000 Ha	***113.212.998***	***1.766.780***	***4.114.800***	***1.700.160***	***120.794.738***	***24.158.948***	***144.953.685***
1	**Bước 1**		**138.851.064**	**2.174.352**	**4.493.138**	**2.778.425**	**148.296.979**	**25.097.267**	**173.394.246**
	Nội nghiệp	50.000 Ha	85.283.496	1.361.810	2.600.742	1.996.521	91.242.569	13.686.385	104.928.954
	Ngoại nghiệp	50.000 Ha	53.567.568	812.542	1.892.397	781.904	57.054.410	11.410.882	68.465.292
2	**Bước 2**		**354.951.603**	**7.682.771**	**14.887.029**	**11.005.514**	**388.526.917**	**59.916.048**	**448.442.965**
	Nội nghiệp	50.000 Ha	324.409.347	7.170.582	13.694.148	10.512.638	355.786.715	53.368.007	409.154.722
	Ngoại nghiệp	50.000 Ha	30.542.256	512.189	1.192.881	492.876	32.740.202	6.548.040	39.288.243
3	**Bước 3**		**294.723.882**	**4.684.610**	**9.131.833**	**6.645.311**	**315.185.636**	**48.827.852**	**364.013.488**
	Nội nghiệp	50.000 Ha	265.620.708	4.242.562	8.102.310	6.219.931	284.185.511	42.627.827	326.813.338
	Ngoại nghiệp	50.000 Ha	29.103.174	442.048	1.029.523	425.380	31.000.125	6.200.025	37.200.150

CHI PHÍ NHÂN CÔNG

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN VĂN QUAN, TỈNH LẠNG SƠN

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)		Định mức (nhóm)		Đơn giá tiền lương		Thành tiền (đồng)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng cộng							**675.312.551**	**113.212.998**
Bước 1	**Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa**							**85.283.496**	**53.567.568**
1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.							43.780.112	24.199.056
a	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.	4	(3DCV3, 1DCV1)	16		1.368.441		21.895.056	
b	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất.	4	(3DCV3, 1DCV1)	5		1.368.441		6.842.205	
c	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp xác định.	4	(3DCV3, 1DCV1)	8	16	1.368.441	1.512.441	10.947.528	24.199.056
d	Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.	4	(3DCV3, 1DCV1)	3		1.368.441		4.105.323	
2	Điều tra, khảo sát thực địa.								29.368.512
a	Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa, xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa.	5	(3DCV3, 2DCV1)		1		1.835.532		1.835.532
b	Điều tra, khảo sát thực địa.	5	(3DCV3, 2DCV1)		12		1.835.532		22.026.384
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.	5	(3DCV3, 2DCV1)		3		1.835.532		5.506.596
3	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.	5	(4DCV3, 1DCV1)	16		1.728.891		27.662.256	
4	Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.	5	(4DCV3, 1DCV1)	8		1.728.891		13.831.128	
Bước 2	**Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước**							**324.409.347**	**30.542.256**
1	Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.	5	(4DCV3, 1DCV1)	24	8	1.728.891	1.908.891	41.493.384	15.271.128
2	Phân tích, đánh giá các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.	5	(4DCV3, 1DCV1)	7		1.728.891		12.102.237	
3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.	5	(4DCV3, 1DCV1)	5		1.728.891		8.644.455	
4	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, du lịch, phát triển công nghiệp, đô thị, thương mại - dịch vụ, dân cư nông thôn); bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (năm trước); chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.							262.169.271	15.271.128
a	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: Chuyên đề 1: đất trồng lúa; Chuyên đề 2: đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất; Chuyên đề 3: đất nuôi trồng thủy sản; Chuyên đề 4: đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Chuyên đề 5: đất đô thị; Chuyên đề 6: đất giao thông; Chuyên đề 7: đất thủy lợi; Chuyên đề 8: khu sản xuất nông nghiệp; Chuyên đề 9: khu lâm nghiệp; Chuyên đề 10: các khu du lịch; đô thị; thương mại - dịch vụ; Chuyên đề 11: khu dân cư nông thôn); bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (năm trước); chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	6	(3DCV3, 1DCV1)	99		2.089.341		206.844.759	
b	Xây dựng bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (năm trước)	5	(4DCV3, 1DCV1)	32	8	1.728.891	1.908.891	55.324.512	15.271.128
Bước 3	**Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện**							**265.620.708**	**29.103.174**
1	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh để phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6	(3DCV3, 1DCV1)	8		2.089.341		16.714.728	
2	Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã							25.072.092	
a	Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện.	6	(3DCV3, 1DCV1)	4		2.089.341		8.357.364	
b	Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu sử dụng đất.	6	(3DCV3, 1DCV1)	8		2.089.341		16.714.728	
3	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6	(3DCV3, 1DCV1)	8		2.089.341		16.714.728	
4	Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6	(3DCV3, 1DCV1)	12		2.089.341		25.072.092	
5	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	5	(3DCV3, 1DCV1)	4		2.089.341		8.357.364	
6	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch							25.072.092	9.221.364
a	Đối với các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch.	6	(3DCV3, 1DCV1)	8		2.089.341		16.714.728	
b	Đối với công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh.	6	(3DCV3, 1DCV1)	2	2	2.089.341	2.305.341	4.178.682	4.610.682
c	Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.	6	(3DCV3, 1DCV1)	2	2	2.089.341	2.305.341	4.178.682	4.610.682
7	Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.	6	(3DCV3, 1DCV1)	4	2	2.089.341	2.305.341	8.357.364	4.610.682
8	Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.	6	(3DCV3, 1DCV1)	3		2.089.341		6.268.023	
9	Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.	6	(3DCV3, 1DCV1)	3		2.089.341		6.268.023	
10	Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.	6	(3DCV3, 1DCV1)	5		2.089.341		10.446.705	
11	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện gồm:							82.986.768	15.271.128
a	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện thể hiện các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, khu vực dự kiến Nhà nước thu hồi đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	5	(4DCV3, 1DCV1)	32	8	1.728.891	1.908.891	55.324.512	15.271.128
b	Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sử dụng một trong các loại tài liệu sau đây để thể hiện trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã								
c	Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.	5	(4DCV3, 1DCV1)	16		1.728.891		27.662.256	
12	Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo UBND cấp huyện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định.	6	(3DCV3, 1DCV1)	16		2.089.341		33.429.456	
13	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.	1	(1DCV1)	3		287.091		861.273	

CHI PHÍ THIẾT BỊ

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN VĂN QUAN, TỈNH LẠNG SƠN

TT	Thiết bị	ĐVT	Thời hạn sử dụng (tháng)	Nguyên giá (chưa thuế GTGT)	Khấu hao (đồng/ca)	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện			
						Định mức (ca)		Thành tiền (đồng)	
						Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Chi phí khấu hao							**18.729.090**	**1.700.160**
1	Máy in Canon 3500 (A3)	Cái	60	5.850.000	2.340	1,0		2.340	
2	Máy in Laze 2900 (A4)	Cái	60	2.900.000	1.160	2,0		2.320	
3	Máy in màu A3 (Canon IX6870)	Cái	60	6.100.000	2.440	1,0		2.440	
4	Máy in sơ đồ Algotex smart (Ploter)	Cái	60	95.749.000	38.300	13,8		528.534	
5	Máy vi tính (Lenovo ThinkCentre M700)	Bộ	60	8.100.000	3.240	1.238		4.011.120	
6	Máy tính để bàn HP (HDD 500gb, DDram 51gb, màn hình 23,6 inch)	Bộ	60	9.120.000	3.648	240		875.520	
7	Máy điều hoà Sumikura 12000 BTU	Bộ	96	7.050.000	1.763	128		225.600	
8	Máy chiếu Projector (Optoma S313)	Cái	60	10.199.200	4.080	1,88		7.670	
9	Máy tính xách tay (Máy vi tính Dell 5547)	Cái	60	13.800.000	11.040		154		1.700.160
10	Máy phô tô kỹ thuật số Ricoh MP 2501 L	Cái	96	34.500.000	8.625	1,74		15.008	
11	Điện năng	Kw		1.920	1.920	6.800,00		13.058.538	

Ghi chú: phân bổ chi phí cho các bước công việc như sau:

STT	Danh mục công việc	Cơ cấu (%)		Thành tiền	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện		100,00	100,00		
Bước 1		10,66	45,99	1.996.521	781.904
Bước 2		56,13	28,99	10.512.638	492.876
Bước 3		33,21	25,02	6.219.931	425.380

CHI PHÍ DỤNG CỤ

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN VĂN QUAN, TỈNH LẠNG SƠN

TT	Tên dụng cụ	Đơn vị	Thời hạn sử dụng	Đơn giá công cụ (đồng)	Đơn giá (đồng /ca)	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện			
						Định mức (ca/50.000 ha)		Thành tiền (đồng/50.000ha)	
					26	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc (kích thước 1600 x 800 x 750)	Cái	96	1.300.000	521	921		479.688	
2	Ghế văn phòng (SG 350 kích thước 440 x 540 x 780 x 985)	Cái	96	507.000	203	921		187.078	
3	Bàn để máy tính gỗ Hòa Phát Melamine SD15 LM	Cái	96	609.000	244	1.382		337.195	
4	Ghế máy tính (SG 350 kích thước 440 x 540 x 780 x 985)	Cái	96	507.000	203	1.382		280.719	
5	Chuột máy tính (GENIUS NetScroll 110X)	Cái	12	150.000	481	1.382		664.423	
6	Búi trình chiếu (VESINE VP101)	Cái	12	155.000	497	1,88		934	
7	Màn chiếu điện (Dalite)	Cái	12	1.600.000	5.128	1,88		9.641	
8	Máy tính Casio JS - 40V 12 số	Cái	60	620.000	397	230		91.410	
9	Giá để tài liệu (Giá sát Hòa Phát GS1B)	Cái	60	1.029.000	660	384		253.292	
10	Hòm tôn đựng tài liệu	Cái	60	250.000	160	384		61.538	
11	Cặp đựng tài liệu (Cặp da Việt Nam)	Cái	60	95.000	61	1.382		84.160	
12	Quần áo bảo hộ lao động (Dệt Kim)	Bộ	36	300.000	321		308		98.718
13	Quần áo mưa (Quân đội NDVN)	Bộ	12	360.000	1.154		154		177.692
14	Ba lô (Quân đội NDVN X26)	Cái	12	250.000	801		308		246.795
15	Đồng hồ treo tường KN-78	Cái	24	175.000	280	384		107.692	
16	Ổn áp LIOA 10KVA	Cái	36	4.300.000	4.594	384		1.764.103	
17	Lưu điện cho máy tính (UPS Santak Blazer 1000E/1000VA)	Cái	36	450.000	481	1.382		664.423	
18	Máy hút ẩm dân dụng Jacon HM – 10 EC	Cái	60	2.600.000	1.667	128		213.333	
19	Máy hút bụi LG VC3320 NHTR	Cái	60	2.000.000	1.282	77		98.718	
20	Quạt thông gió 0,04 KW (Quạt thông gió TICO gắn trần hoặc gắn tường (ống hút)	Cái	60	120.000	77	384		29.538	

TT	Tên dụng cụ	Đơn vị	Thời hạn sử dụng	Đơn giá công cụ (đồng)	Đơn giá (đồng /ca)	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện			
						Định mức (ca/50.000 ha)		Thành tiền (đồng/50.000ha)	
					26	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
21	Quạt trần điện cơ 91 0,1 KW	Cái	60	180.000	115	192		22.154	
22	Máy ảnh kỹ thuật số (Canon Powershot Sx510 Hs)	Cái	60	2.575.000	1.651		154		254.199
23	Máy định vị cầm tay (GPS garmin Etrex10)	Cái	60	2.830.000	1.814		154		279.372
24	Sạc pin	Cái	60	260.000	167		77		12.833
25	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	60	30.000	19		616		11.846
26	Máy tính bảng (Samsung Galaxy Tab A7)	Cái	60	6.090.000	3.904		154		601.192
27	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	45.000	48	384		18.462	
28	Điện năng	Kw		1.920	1.920	3.540,00		6.798.121	
29	Dụng cụ có giá trị thấp	%				5	5	608.331	84.132
	Cộng							**12.774.954**	**1.766.780**

Ghi chú: phân bổ chi phí cho các bước công việc như sau:

Danh mục công việc	Cơ cấu (%)		Thành tiền	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	100,00	100,00		
Bước 1	10,66	45,99	1.361.810	812.542
Bước 2	56,13	28,99	7.170.582	512.189
Bước 3	33,21	25,02	4.242.562	442.048

CHI PHÍ VẬT LIỆU

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN VĂN QUAN, TỈNH LẠNG SƠN

TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Đơn giá	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện			
				Định mức		Thành tiền	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD (DVD) Verbatim	Cái	10.000	31		310.000	
2	USB (32G) Kingston DataTraveler DT101 4GB	Cái	40.000	81		3.240.000	
3	Bút dạ màu Thiên Long FP01	Bộ	8.000		18		144.000
4	Bút nhớ dòng	Cái	10.000	45		450.000	
5	Bút bi nước My gel	Cái	9.000		94		846.000
6	Mực in A3 Laser	Hộp	185.000	2		370.000	
7	Mực in A4 Laser	Hộp	185.000	8		1.480.000	
8	Mực in màu A4	Hộp	700.000	1		700.000	
9	Mực in màu A3	Hộp	700.000	2		1.400.000	
10	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	1.200.000	2		2.400.000	
11	Đầu phun màu A0	Chiếc	780.000	1		780.000	
12	Đầu phun màu A3	Chiếc	650.000	1		650.000	
13	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	150.000	5		750.000	
14	Mực phô tô (Fuji xerox Toner Cartridge)	Hộp	150.000	13		1.950.000	
15	Sổ ghi chép A4	Cuốn	30.000		94		2.820.000
16	Giấy A3	Gram	120.000	8		960.000	
17	Giấy A4	Gram	55.000	70		3.850.000	
18	Giấy in A0 (HP liên doanh)	Cuộn	300.000	11		3.300.000	
19	Vật liệu có giá trị thấp	%		8	8	1.807.200	304.800
	Tổng					**24.397.200**	**4.114.800**

Ghi chú: phân bổ chi phí cho các bước công việc như sau:

Danh mục công việc	Cơ cấu (%)		Thành tiền	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	100	100		
Bước 1	10,66	45,99	2.600.742	1.892.397
Bước 2	56,13	28,99	13.694.148	1.192.881
Bước 3	33,21	25,02	8.102.310	1.029.523

ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG

Căn cứ để xây dựng đơn giá ngày công:

- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định 17/2013/NĐ-CP ngày 19/2/2013 sửa đổi bổ sung 1 số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang 2.340.000 đồng /tháng

- Thông tư liên tịch 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT hướng dẫn chế độ phụ cấp khu vực do Bộ Nội vụ - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính - Uỷ ban Dân tộc ban hành

- Quyết định 595/QĐ-BHXH năm 2017 Quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế do Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành

26 **2.340.000** 0,30

STT	Chức danh	Hệ số lương	Lương cơ bản	Lương phụ 11%	Lưu động (0,4)	PC tổ trưởng (0,2/7)	Phụ cấp khu vực (0,3)	Tổng lương theo cấp bậc và phụ cấp	Các khoản đóng góp (23,5% lương tháng)	Tổng lương tháng	Lương ngày công
(1)	(2)	(3)	(4) = (3)xLCS	(5)=(4)x11%	(6)=(4)*0,4	(7)=0,2*LCS	(8)= 0,3*LCS	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)	(10)=(4)x23,5%	(11)=((9)+(10)	(12)=(11)/26
I	**Ngoại nghiệp**										
	Địa chính viên hạng III bậc 1	2,34	5.475.600		936.000		702.000	7.113.600	1.286.766	8.400.366	**323.091**
	Địa chính viên hạng III bậc 3	3,00	7.020.000		936.000		702.000	8.658.000	1.649.700	10.307.700	**396.450**
II	**Nội nghiệp**										
	Địa chính viên hạng III bậc 1	2,34	5.475.600				702.000	6.177.600	1.286.766	7.464.366	**287.091**
	Địa chính viên hạng III bậc 3	3,00	7.020.000				702.000	7.722.000	1.649.700	9.371.700	**360.450**

BIỂU 08: TÍNH TOÁN CÁC HỆ SỐ ÁP LỰC
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN VĂN QUAN, TỈNH LẠNG SƠN

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Khoảng áp dụng		Hệ số quy định		Hệ số tính toán
				Cận dưới	Cận trên	Cận dưới	Cận trên	
1	Hệ số áp lực về kinh tế (K_{kt}) *https://cucthongkelangson.gov.vn/bao-cao-kinh-te-xa-hoi-nam/tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-thang-12-quy-iv-va-nam-2022-tinh-lang-s-319.html*	Tốc độ tăng trưởng (%) GRDP/ người (Triệu đồng)	7,22% > 34 triệu đồng/người/năm					1,300
2	Hệ số áp lực về dân số (K_{ds})	Người/ km^2	104,86	50	110	0,66	0,80	0,788
3	Hệ số quy mô diện tích (K_s)	Ha	54.756,87	50.000	60.000	1,00	1,04	1,019
4	Hệ số đơn vị hành chính (Khc)	Cấp xã	17	16	20	1,00	1,15	1,038
5	Hệ số áp lực về đô thị (K_{dt})							1,000
Hệ số trung bình (=Kkt*Kds*Ks*Khc*Kdt)								**1,080**

BIỂU 09: CÁC BẢNG ÁP DỤNG HỆ SỐ

Hệ số áp lực về kinh tế (Kkt) theo Bảng 07 - Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT

Giá trị sản xuất bình quân/người (triệu đồng)	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)						
	<4,0	**4,0-<6,0**	**6,0-< 8,0**	**8,0-<10**	**10-<11,0**	**11,0-<12,5**	**≥ 12,5**
< 20	0,80	0,85	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10
20 - < 22	0,85	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15
22 - < 24	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20
24 - < 26	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25
26 - < 28	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30
28 - < 30	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35
30 - < 32	1,10	1,15	1,20	**1,25**	1,30	1,35	1,40
32 - < 34	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35	1,40	1,45
≥ 34	1,20	1,25	**1,30**	1,35	1,40	1,45	1,50

Ghi chú: Các chỉ tiêu về kinh tế lấy theo Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (số liệu năm định hình kế

Hệ số áp lực về dân số (Kds) theo Bảng 08 - Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT

Mật độ dân số trung bình (người/km^2)	K_{ds}
< 50	0,65
50 - <110	**0,66 - 0,80**
110 -<290	0,81 - 0,99
290 - <350	1,00 - 1,03
350 - < 600	1,04 - 1,08
600 -< 900	1,09 - 1,12
900 - < 1.200	1,13 - 1,17
1200 - < 1.500	1,18 - 1,22
≥ 1.500	1,23

Ghi chú:

- Số liệu mật độ dân số trung bình lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng;

- Hệ số áp lực về dân số được tính theo phương pháp nội suy.

Hệ số quy mô diện tích (Ks) theo Bảng 09 - Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT

Diện tích tự nhiên (ha)	K_s
<5.000	0,6
5.000 - < 10.000	0,61 - 0,75
10.000 - < 20.000	0,76 - 0,85
20.000 - < 50.000	0,86 - 0,99
50.000 - < 60.000	**1,00 - 1,04**
60.000 - < 90.000	1,05 - 1,10
90.000 - < 120.000	1,11 - 1,15
120.000 - < 150.000	1,16 - 1,19
≥ 150.000	1,20

Ghi chú:

- Số liệu về diện tích tự nhiên lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng;

- Hệ số quy mô diện tích được tính theo phương pháp nội suy.

Hệ số đơn vị hành chính (K_{hc}) theo Bảng 10 - Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT

Số đơn vị hành chính cấp xã	K_{hc}
< 10	0,8
10 - < 16	0,81 - 0,99
16 - < 20	**1,00 - 1,15**
20 - < 25	1,16 -1,25
25 - < 30	1,26 - 1,35
30 - < 35	1,36 - 1,45
≥ 35	1,50

Ghi chú:

- Số liệu số đơn vị hành chính cấp huyện lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng;

- Hệ số đơn vị hành chính được tính theo phương pháp nội suy.

Hệ số áp lực về đô thị (K_{dt}) theo Bảng 11 - Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT

Loại đô thị	K_{dt}
Các quận, thị xã, thành phố thuộc đô thị đặc biệt	1,30
Các quận thuộc đô thị loại I, các đô thị loại I là thành phố thuộc tỉnh	1,25
Các đô thị khác	1,20

Chi phí Công bố theo Điểm c, Khoản 2.4, Mục III của Thông tư số 04/2006/TT-BTNMT

Hạng mục công việc	Chí phí theo đơn giá (triệu đồng)			
	<100	200	300	≥400
Chi phí công bố	7%	6%	5%	4%